

BẢN SAO



**Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited**

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN TỔNG HỢP HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
đã được soát xét



NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sơn Tổng hợp Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sơn Tổng hợp Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103619 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 08/05/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.270.860.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty: Thôn Văn, Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sơn Tổng hợp Hà Nội đã điều hành Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và tại ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Thiện Ái	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Xuân Cương	Ủy viên
Ông Nguyễn Mạnh Đức	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Mai	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Minh Đức	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Ủy viên
Bà Phạm Thị Huyền	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty Cổ phần Sơn Tổng hợp Hà Nội được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) – Công ty được Ủy ban chứng khoán nhà nước Việt Nam chấp thuận kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam theo Quyết định số 1043/QĐ-UBCK ngày 20/11/2018.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 16/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG VĨNH XUÂN
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực 22033 quyền số 101
Ngày 15-10-2019

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Anh



CÔNG CHỨNG VIÊN
Trương Trung Quỳnh



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 608/2019/BCKT/TC/NV7

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN TỔNG HỢP HÀ NỘI**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty Cổ phần Sơn Tổng hợp Hà Nội được lập ngày 18/07/2019, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sơn Tổng hợp Hà Nội chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ngô Quang Tiến

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0448-2018-126-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		168.617.662.294	165.659.313.519
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.344.374.788	13.125.753.720
1. Tiền	111	V.01	10.344.374.788	13.125.753.720
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	34.116.111.110	45.234.740.314
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		34.116.111.110	45.234.740.314
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.525.297.747	35.831.068.613
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	35.911.994.662	33.794.608.184
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1.959.278.691	813.900.621
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	2.654.024.394	1.222.559.808
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	83.366.094.965	71.254.187.645
1. Hàng tồn kho	141		83.366.094.965	71.254.187.645
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		265.783.684	213.563.227
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		265.783.684	206.278.227
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	-	7.285.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.842.823.828	44.736.501.519
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	949.000.000
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.04	-	949.000.000
II. Tài sản cố định	220		30.043.232.924	32.273.529.888
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	16.184.648.658	18.190.147.706
- Nguyên giá	222		101.215.145.731	102.978.460.489
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(85.030.497.073)	(84.788.312.783)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	13.858.584.266	14.083.382.182
- Nguyên giá	228		17.261.158.686	17.261.158.686
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.402.574.420)	(3.177.776.504)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	11.210.000.000	11.210.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		11.210.000.000	11.210.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		589.590.904	303.971.631
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	589.590.904	303.971.631
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		210.460.486.122	210.395.815.038

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2019
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		36.730.462.045	31.413.885.995
I. Nợ ngắn hạn	310		30.324.841.724	25.207.704.180
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	7.079.971.050	1.249.479.694
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	1.898.899.307	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	220.491.841	122.912.270
4. Phải trả người lao động	314		8.559.051.785	14.907.930.154
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	4.862.484.904	6.150.485.007
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.564.990.396	1.501.615.396
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	4.322.841.127	-
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.816.111.314	1.275.281.659
II. Nợ dài hạn	330		6.405.620.321	6.206.181.815
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.10	164.445.980	164.445.980
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	6.241.174.341	6.041.735.835
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		173.730.024.077	178.981.929.043
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	173.730.024.077	178.981.929.043
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.270.860.000	120.270.860.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.060.000.000	14.060.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		35.813.410.824	34.306.998.535
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		3.585.753.253	10.344.070.508
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		210.460.486.122	210.395.815.038

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Đỗ Như Ngọc

Kế toán trưởng

Trần Thế Giang



Đang Giám đốc

Nguyễn Ngọc Anh

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	255.382.595.390	251.266.605.252
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	128.419.770	101.979.417
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		255.254.175.620	251.164.625.835
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	230.656.032.586	222.472.089.466
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.598.143.034	28.692.536.369
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1.893.394.333	1.950.970.361
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	439.472.773	338.496.022
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		439.472.773	338.496.022
8. Chi phí bán hàng	24	VI.06	3.312.367.738	3.353.652.752
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	18.611.723.461	19.685.283.725
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.127.973.395	7.266.074.231
11. Thu nhập khác	31		44.386.364	21.000.000
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		44.386.364	21.000.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.172.359.759	7.287.074.231
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	834.471.952	1.457.414.846
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.337.887.807	5.829.659.385
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		277,53	484,71

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Đỗ Như Ngọc

Kế toán trưởng

Trần Thế Giang



Giám đốc

Nguyễn Ngọc Anh

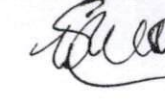
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Chỉ tiêu		Đơn vị tính: đồng	
		Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.337.887.807	7.287.074.231
2. Điều chỉnh cho các khoản		1.369.829.949	1.766.387.446
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.837.387.873	3.378.861.785
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.907.030.697)	(1.950.970.361)
- Chi phí lãi vay	06	439.472.773	338.496.022
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	4.707.717.756	9.053.461.677
trước thay đổi vốn lưu động			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.391.049.906)	(7.896.508.237)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(12.111.907.320)	3.599.220.228
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	644.649.992	9.084.061.060
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(285.619.273)	(166.995.284)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(53.106.667)	(55.189.867)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(716.840.245)	(1.874.896.296)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.754.123	839.844
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(214.130.613)	(196.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10.418.532.153)	11.547.243.125
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(667.800.000)	(300.782.100)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	15.000.000	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.118.629.204	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	485.631.012	717.451.351
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.951.460.216	416.669.251
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.697.975.775	4.730.560.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.175.696.142)	(2.365.280.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.836.586.628)	(8.728.013.747)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.314.306.995)	(6.362.733.747)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(2.781.378.932)	5.601.178.629
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.125.753.720	15.739.294.010
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	10.344.374.788	21.340.472.639

Người lập biểu


Đỗ Như Ngọc

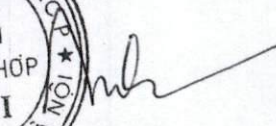
Kế toán trưởng


Trần Thế Giang



ngày 18 tháng 07 năm 2019

Chức Giám đốc


Nguyễn Ngọc Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sơn Tổng hợp Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103619 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 08/05/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.270.860.000 đồng.

Chi tiết góp vốn như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Số tiền (VNĐ)</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>
1. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	3.247.246	32.472.460.000	27
2. Công ty TNHH DV&TM Hà Anh Phát	3.700.000	37.000.000.000	30,8
3. Các cổ đông khác	5.079.840	50.798.400.000	42,2
<u>Tổng</u>	<u>12.027.086</u>	<u>120.270.860.000</u>	<u>100</u>

Trụ sở chính của Công ty: Thôn Văn, Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị liên quan ngành sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị liên quan ngành sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị liên quan ngành sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, gồm có: Nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, tư vấn, gia công, dịch vụ kỹ thuật liên quan ngành sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt.
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh bất động sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;

- Vận tải hành khách đường bộ khác: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt; Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi; Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
(Không bao gồm những ngành, nghề mà pháp luật cấm kinh doanh và chỉ kinh doanh sau khi có đủ điều kiện theo quy định pháp luật)

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế. Đối với khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào ngoại tệ, đối với khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản

xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản

đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập

dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền	30/06/2019	01/01/2019
Tiền mặt tại quỹ	1.658.561.388	577.782.055
Tiền gửi ngân hàng	8.685.813.400	12.547.971.665
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	4.863.865.900	8.238.085.507
- NHTMCP Công thương VN - CN Chương Dương	17.836.618	17.816.597
- NHTMCP Công thương VN - CN Đống Đa (*)	3.139.001.382	264.654.287
- NHTMCP Ngoại thương VN - Sở giao dịch	1.545.794.103	7.795.018.386
- NHTMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Bắc Hưng Yên	157.150.364	157.092.648
- NHTMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình	4.083.433	3.503.589
Tiền gửi ngân hàng USD	3.808.242.589	4.296.046.163
- NHTMCP Công thương VN - CN Chương Dương	4.668.157	4.704.080
- NHTMCP Ngoại thương VN - Sở giao dịch	3.803.574.432	4.291.342.083
Tiền gửi ngân hàng EUR	9.753.129	9.870.229
- NHTMCP Ngoại thương VN - Sở giao dịch	9.753.129	9.870.229
Tiền gửi ngân hàng JPY	3.951.782	3.969.766
- NHTMCP Ngoại thương VN - Sở giao dịch	3.951.782	3.969.766
Cộng	10.344.374.788	13.125.753.720

(*) Trong đó bao gồm 10.000.000 đồng tại ngày 01/01/2019 và 30.000.000 đồng tại ngày 30/06/2019 bị phong tỏa để bảo lãnh dự thầu: đảm bảo nghĩa vụ dự thầu của Công ty Cổ phần Sơn tổng hợp Hà Nội đối với gói thầu mua sơn Alkyd của Cục quân khí - Tổng cục kỹ thuật.

2 . Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a) Ngắn hạn

	30/06/19		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng	-	-	11.118.629.204	11.118.629.204
- Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng	34.116.111.110	34.116.111.110	34.116.111.110	34.116.111.110
Cộng	34.116.111.110	34.116.111.110	45.234.740.314	45.234.740.314

b) Dài hạn

	30/06/19		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi kỳ hạn 24 tháng	11.210.000.000	11.210.000.000	11.210.000.000	11.210.000.000
Cộng	11.210.000.000	11.210.000.000	11.210.000.000	11.210.000.000

3 . Phải thu khách hàng

	30/06/2019	01/01/2019
Phải thu khách hàng ngắn hạn	35.911.994.662	33.794.608.184
- Công ty Honda Việt Nam	9.579.802.945	12.949.493.232
- Công ty CP Nhựa và cơ khí Hải Phòng	3.823.619.822	2.710.378.966
- Trung tâm kinh doanh hóa chất sơn - Công ty CP Hóa chất nhựa Đà	2.141.495.068	208.696.983
- Công ty TNHH Công nghiệp chính xác Việt Nam I	1.429.571.902	3.859.437.494
- Các khách hàng khác	18.937.504.925	14.066.601.509
Cộng	35.911.994.662	33.794.608.184

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN TỔNG HỢP HÀ NỘI

Thôn Văn, Thanh Liệt, Thanh Trì, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

4 . Trả trước người bán	30/06/2019	01/01/2019
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.959.278.691	813.900.621
- Công ty TNHH Kỹ thuật và môi trường Việt Nam	994.400.000	745.800.000
- Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại và Dịch vụ du lịch đường sắt	792.700.000	-
- Trả trước cho người bán khác	172.178.691	68.100.621
Trả trước cho người bán dài hạn	-	949.000.000
- Công ty TNHH Tư vấn Hoàng Kim	-	949.000.000
Cộng	1.959.278.691	1.762.900.621

5 . Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2019	01/01/2019
	Giá trị Dự phòng	Giá trị Dự phòng
Phải thu về lãi tiền gửi tiết kiệm	2.532.085.185 -	1.124.321.864 -
Tạm ứng	19.000.000 -	- -
Phải thu khác	102.939.209 -	98.237.944 -
Cộng	2.654.024.394 -	1.222.559.808 -

6 . Hàng tồn kho	30/06/2019	01/01/2019
	Giá gốc Dự phòng	Giá gốc Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	56.971.043.125 -	41.576.986.795 -
Thành phẩm	26.395.051.840 -	29.677.200.850 -
Cộng	83.366.094.965 -	71.254.187.645 -

7 . Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2019	01/01/2019
Chi phí trả trước cần phân bổ	589.590.904	303.971.631
Cộng	589.590.904	303.971.631

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	20.297.068.208	56.916.994.688	12.676.008.468	13.088.389.125	102.978.460.489
Số tăng trong kỳ	-	-	607.090.909	-	607.090.909
- Mua trong kỳ	-	-	607.090.909	-	607.090.909
Số giảm trong kỳ	-	1.309.140.667	1.061.265.000	-	2.370.405.667
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.309.140.667	1.061.265.000	-	2.370.405.667
Số dư cuối kỳ	20.297.068.208	55.607.854.021	12.221.834.377	13.088.389.125	101.215.145.731
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	19.290.482.873	45.697.401.990	9.193.609.457	10.606.818.463	84.788.312.783
Số tăng trong kỳ	188.116.496	1.571.004.843	469.837.532	383.631.086	2.612.589.957
- Khấu hao trong kỳ	188.116.496	1.571.004.843	469.837.532	383.631.086	2.612.589.957
Số giảm trong kỳ	-	1.309.140.667	1.061.265.000	-	2.370.405.667
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.309.140.667	1.061.265.000	-	2.370.405.667
Số dư cuối kỳ	19.478.599.369	45.959.266.166	8.602.181.989	10.990.449.549	85.030.497.073
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.006.585.335	11.219.592.698	3.482.399.011	2.481.570.662	18.190.147.706
Tại ngày cuối kỳ	818.468.839	9.648.587.855	3.619.652.388	2.097.939.576	16.184.648.658

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 30/06/2019 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

70.878.407.137 đồng

9 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.261.158.686	-	17.261.158.686
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17.261.158.686	-	17.261.158.686
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.177.776.504	-	3.177.776.504
Số tăng trong kỳ	224.797.916	-	224.797.916
Khấu hao trong kỳ	224.797.916	-	224.797.916
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.402.574.420	-	3.402.574.420
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	14.083.382.182	-	14.083.382.182
Tại ngày cuối kỳ	13.858.584.266	-	13.858.584.266

(*) Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, TP Hà Nội, giá trị 2.761.158.686 đồng, diện tích 9.504 m², thời hạn sử dụng 30 năm

Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại xã Minh Đức, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, giá trị 14.500.000.000 đồng, diện tích 20.488 m², thời hạn sử dụng 45 năm.

10 . Phải trả người bán

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	7.079.971.050	7.079.971.050	1.249.479.694	1.249.479.694
- Công ty TNHH Gredmann	1.925.000.000	1.925.000.000	-	-
- Công ty TNHH Công nghệ hoàn thiện bề mặt kim i	1.109.592.000	1.109.592.000	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển thị trường hời	1.161.600.000	1.161.600.000	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Việt Đức	-	-	519.590.500	519.590.500
- Cty TNHH TMDV quảng cáo Song Thành Công	228.400.000	228.400.000	189.900.000	189.900.000
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	2.655.379.050	2.655.379.050	539.989.194	539.989.194
Phải trả người bán dài hạn	164.445.980	164.445.980	164.445.980	164.445.980
- Công ty TNHH TM&DV quốc tế Bình Minh	164.445.980	164.445.980	164.445.980	164.445.980
Cộng	7.244.417.030	7.244.417.030	1.413.925.674	1.413.925.674

11 . Người mua trả tiền trước

	30/06/2019	01/01/2019
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.898.899.307	-
- Công ty TNHH Thế Chính	1.057.151.354	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hiệp Cường	447.661.908	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Hưng Thịnh	250.324.800	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	143.761.245	-
Cộng	1.898.899.307	-

12 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

12.1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nộp thừa	7.285.000	7.285.000	-	-
Cộng	7.285.000	7.285.000	-	-

12.2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	1.910.642.851	1.910.642.851	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	2.528.895.206	2.528.895.206	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	431.528.767	431.528.767	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	102.860.134	834.471.952	716.840.245	220.491.841
Thuế thu nhập cá nhân	20.052.136	313.674.165	333.726.301	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	2.249.030.119	2.249.030.119	-
Các loại thuế khác	-	30.891.960	30.891.960	-
Cộng	122.912.270	8.299.135.020	8.201.555.449	220.491.841

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Chi phí hỗ trợ kỹ thuật	2.452.847.429	3.087.117.319
Tiền ăn ca tháng 12	-	270.000.000
Chi phí kiểm toán	-	75.000.000
Chiết khấu bán hàng bổ sung và chiết khấu thanh toán	2.409.637.475	2.718.367.688
Cộng	4.862.484.904	6.150.485.007

14. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2019	01/01/2019
- Kinh phí công đoàn	1.564.990.396	1.501.615.396
Cộng	1.564.990.396	1.501.615.396

15. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/19
15.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	4.322.841.127	7.697.975.775	3.375.134.648	-
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>4.322.841.127</i>	<i>7.697.975.775</i>	<i>3.375.134.648</i>	<i>-</i>
Vay cá nhân công nhân viên (*)	4.322.841.127	7.697.975.775	3.375.134.648	-
15.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	6.241.174.341	199.438.506	-	6.041.735.835
<i>Vay dài hạn</i>	<i>6.241.174.341</i>	<i>199.438.506</i>	<i>-</i>	<i>6.041.735.835</i>
Vay cán bộ công nhân viên (*)	6.241.174.341	199.438.506	-	6.041.735.835
15.3 Số có khả năng trả nợ	10.564.015.468			6.041.735.835
a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	4.322.841.127	-	-	-
b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	6.241.174.341	-	-	6.041.735.835

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính:

(*) Đây là khoản huy động vốn từ cán bộ công nhân viên trong Công ty thông qua các hợp đồng vay vốn giữa Công ty và đại diện Công đoàn công ty với mức lãi suất 7%/năm áp dụng trong năm 2019.

16 . Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu kỳ	120.270.860.000	14.060.000.000	34.306.998.535	10.344.070.508
Tăng vốn trong kỳ	-	-	1.506.412.289	3.337.887.807
Lãi trong kỳ	-	-	-	3.337.887.807
Tăng khác	-	-	1.506.412.289	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	(10.096.205.062)
Chia cổ tức	-	-	-	(7.836.586.628)
Trích lập quỹ (*)	-	-	-	(2.259.618.434)
Số dư cuối kỳ	120.270.860.000	14.060.000.000	35.813.410.824	3.585.753.253

(*) Trích lập các quỹ

Số tiền (VNĐ)

Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi

753.206.145

Trích Quỹ đầu tư phát triển

1.506.412.289

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019	01/01/2019
Tập đoàn hóa chất Việt Nam	32.472.460.000	32.472.460.000
Công ty TNHH DV&TM Hà Anh Phát	37.000.000.000	37.000.000.000
Các cổ đông khác	50.798.400.000	50.798.400.000
Cộng	120.270.860.000	120.270.860.000

16.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	120.270.860.000	120.270.860.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	120.270.860.000	120.270.860.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.836.586.628	8.728.013.747

16.4. Cổ phiếu

	30/06/19	01/01/19
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.027.086	12.027.086
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	12.027.086	12.027.086
- Cổ phiếu phổ thông	12.027.086	12.027.086
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.027.086	12.027.086
- Cổ phiếu phổ thông	12.027.086	12.027.086
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
16.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.337.887.807	5.829.659.385
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.337.887.807	5.829.659.385
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.027.086	12.027.086
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	277,53	484,71
17 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	30/06/19	01/01/2019
c. Ngoại tệ các loại		
- USD	164.557,72	185.534,32
- EUR	369,67	375,13
- JPY	18.601,00	19.327,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

		Đơn vị tính: Đồng
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	255.382.595.390	251.266.605.252
Cộng	255.382.595.390	251.266.605.252
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	128.419.770	101.979.417
Cộng	128.419.770	101.979.417
3 . Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hàng bán	230.656.032.586	222.472.089.466
Cộng	230.656.032.586	222.472.089.466
4 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.893.394.333	1.950.970.361
Cộng	1.893.394.333	1.950.970.361
5 . Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	439.472.773	338.496.022
Cộng	439.472.773	338.496.022

6 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	18.611.723.461	19.685.283.725
- Chi phí nhân viên quản lý	7.658.961.071	7.968.991.514
- Thuế, phí và lệ phí	2.279.922.079	2.538.518.661
- Chi phí bằng tiền khác	1.920.746.344	2.679.350.666
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.752.093.967	6.498.422.884
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3.312.367.738	3.353.652.752
- Chi phí nhân viên	1.274.834.019	1.326.438.585
- Chi phí bằng tiền khác	305.460.998	326.962.631
- Chi phí bán hàng khác	1.732.072.721	1.700.251.536
7 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
a. Lợi nhuận trước thuế	4.172.359.759	7.287.074.231
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	4.172.359.759	7.287.074.231
d. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
e. Thuế TNDN = (c)*(d)	834.471.952	1.457.414.846

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

3.1 Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Mua hàng		
	Công ty TNHH DV&TM Hà Anh Phát	Cổ đông	58.321.715.485
2	Chi trả cổ tức		
	Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Cổ đông	2.158.246.238
	Công ty TNHH DV&TM Hà Anh Phát	Cổ đông	2.459.164.191

3.2 Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Tại ngày 30/06/2019, không còn số dư với các bên liên quan.

3.3 Thu nhập Ban Tổng Giám đốc trong kỳ

TT	Họ tên	Thu nhập
1	Ông Nguyễn Ngọc Anh	240.263.600
2	Ông Nguyễn Thanh Hà	178.943.400
3	Ông Nguyễn Mạnh Đức	209.521.264
Cộng		894.915.364

4. Công cụ tài chính

Giá trị sổ kế toán

	30/06/19		01/01/19	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	10.344.374.788	-	13.125.753.720	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38.566.019.056	-	35.017.167.992	-
Đầu tư ngắn hạn và dài hạn	45.326.111.110	-	56.444.740.314	-
Cộng	94.236.504.954	-	104.587.662.026	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/19	01/01/19
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	8.809.407.426	2.915.541.070
Chi phí phải trả	4.862.484.904	6.150.485.007
Các khoản vay	10.564.015.468	6.041.735.835
Cộng	24.235.907.798	15.107.761.912

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ (30/06/2019)			
Các khoản vay	4.322.841.127	6.241.174.341	10.564.015.468
Phải trả người bán	7.079.971.050	164.445.980	7.244.417.030
Chi phí phải trả	4.862.484.904	-	4.862.484.904
Phải trả khác	1.564.990.396	-	1.564.990.396
Số đầu năm (01/01/2019)			
Các khoản vay	-	6.041.735.835	6.041.735.835
Phải trả người bán	1.249.479.694	164.445.980	1.413.925.674
Chi phí phải trả	6.150.485.007	-	6.150.485.007
Phải trả khác	1.501.615.396	-	1.501.615.396

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

5 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình. Vì vậy Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

6 . Thông tin so sánh

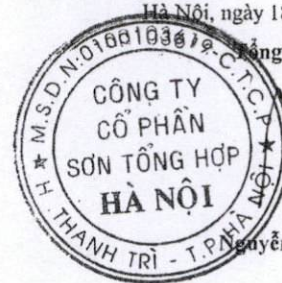
Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần Sơn tổng hợp Hà Nội đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Sơn tổng hợp Hà Nội đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Người lập biểu

Đỗ Như Ngọc

Kế toán trưởng

Trần Thế Giang



Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Anh